



HỘI GIA ĐÌNH TÙ NHÂN CHÍNH TRỊ VIỆT NAM
FAMILIES OF VIETNAMESE POLITICAL PRISONERS ASSOCIATION

P.O. BOX 5435, ARLINGTON, VA 22205-0635
TELEPHONE: 703-560-0058

IV#: _____

VEWL.#: _____

I-171#: Y NO

EXIT VISA#: _____

POLITICAL PRISONER REGISTRATION FORM
(Two Copies)

The purpose of this form is to identify persons who are or were formerly interned in re-education camps in Vietnam, so that eligibility for U.S. admission via the Orderly Departure Program can be established.

1. APPLICANT IN VIETNAM LE HUU NAM
Last Middle First

Current Address: 87/11 Lê Lai F. 12 Q. Tân Bình HCM city

Date of Birth: 1945 Place of Birth: Phước Thọ

Previous Occupation (before 1975) Hamlet chief
(Rank & Position)

2. TIME SPENT IN RE-EDUCATION CAMP Dates: From 6/77 To 10/81
Years: 4 Months: 4 Days: _____

3. SPONSOR'S NAME: _____
Name

Address and Telephone Number

4. NAMES OF RELATIVES/ACQUAINTANCES IN THE U.S.

<u>Name, Address & Telephone Number</u>	<u>Relationship</u>
_____	_____
_____	_____
_____	_____
_____	_____

If you are eligible to file for the applicant under Category I of the ODP criteria and have not filed an Affidavit of Relationship (AOR), you are encouraged to do so. Also, persons in the U.S. who are eligible to petition for relatives in Vietnam on INS Form I-130 must do so.

DATE PREPARED: _____

5. NAME OF PRINCIPAL APPLICANT (PA) : _____
 (Listed on page 1)

NAME OF DEPENDENT/ACCOMPANYING RELATIVES:	DATE OF BIRTH	RELATIONSHIP TO PA.

DEPENDENT'S ADDRESS :(if different from above)

6. ADDITIONAL INFORMATION :



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG MINH NHÂN DÂN

Số: **007555**

Họ tên: **NGUYỄN THỊ CHÍN**

Sinh ngày: **20-11-1950**

Nguyên quán: **Cao Xá,**

Phước Yên,

Nơi thường trú: **Cao Xá,**

Trị Bình, Châu Thành, HN.

Dân tộc:

K

Tôn giáo: Phật giáo

NGƯỜI TRẠI

DẤU VẾT RIÊNG CỦA DI HÌNH

Sẹo chạm c, ch, dưới
sau mạp phải.

NGƯỜI TRẠI

Ngày 7 tháng 6 năm 1953

KH/ GIA ĐOÀN TRƯỞNG TY CÔNG AN



Trần Văn

Trần Văn

Họ tên:

Khi

Tôn giáo:

thiên chúa

DẤU VẾT RIÊNG HOẶC DI HÌNH

Sẹo chàm clem trên
sau cánh. Liệt?.

Ngày 20 tháng 2 năm 1960

KY/GIAO ĐÓNG TRƯỞNG TY CÔNG AN



Trần Văn Hùng

Trần Văn Hùng

NGUYỄN VĂN HÙNG

NGUYỄN VĂN HÙNG

BỘ NỘI VỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 001/GT-IG, ban hành theo công văn số 256a ngày 27 tháng 11 năm 1972

Trại Cải tạo Ty Công an TN

Số 83 GRF

2 8 8 0 7 8 0 7 5 0 0

SHSLD

GIẤY RA TRẠI

Theo thông tư số 966-BCA TT ngày 31-5-1961 của Bộ Nội vụ:

Thực hành án văn, quyết định tha số 02/L.T. ngày 19 tháng 10 năm 1981.

của Công an Tây Ninh

Nay cấp giấy tha cho anh, chị có tên sau đây:

Họ, tên khai sinh Lê Hữu Nam.

Họ, tên thường gọi

Họ, tên bí danh

Sinh ngày 03 tháng 10 năm 1945

Nơi sinh Đồng Long, Lâm Thao - Vĩnh Phú (ĐK-1MB)

Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú trước khi bị bắt

1/3 ấp Lạc Xá, xã Quí Bình, Huyện Châu Thành, Tây Ninh

Cán tội Quân Đoàn Giải Phóng Chính Quy Miền MT. TN. T. G. C. P. VN.

Bị bắt ngày 26-06-1977 An phạt 3 năm chấp hành Cải tạo

Theo quyết định, án văn số 132/CT, ngày 15 tháng 05 năm 1978 của

Ủy Ban Nhân Dân Chính Tây Ninh

Đã bị tăng án lần, cộng thành năm tháng

Đã được giảm án lần, cộng thành năm tháng

Nay về cư trú tại 11/3 ấp Lạc Xá, xã Quí Bình, Huyện Châu Thành - TN.

Nhận xét quá trình cải tạo

Cải tạo Tiến Bộ Quốc Tha.

Khi về đến địa phương làm giấy xuất trình cho
Chính quyền địa phương và Công an xã phường.
Chức vụ trước đây: Công nhân.

Lần tay ngôn trở phải

Của

Danh bản số

Lập tại

Họ tên, chữ ký
người được cấp giấy

Ngày 15 tháng 10 năm 1981

Giám thị

Lê Hữu Nam

Xác nhận
ĐS có tại xã Trình diện
là đúng.

Trình diện, 26-10-1981

Trưởng BCA xã

Đ.B.

Phạm Văn Hùng

Ng. Sơn Mỹ

Xác nhận.
ĐS về cá nhân và
họ gia đình

Ngày 26-10-81

T.M. Ban dân phố

Phó trưởng
Nguyễn Văn Hùng
Nguyễn Văn Hùng

Xác nhận

ĐS về nhân dân có tên
danh ở Trung ương xã Trình diện

Ngày 27/10/81

Trưởng Ban dân phố
Nguyễn Văn Hùng
Nguyễn Văn Hùng

Đ. Văn Hùng

QUESTIONNAIRE FOR ODP APPLICANTS

CÂU HỎI CHO NGƯỜI NỘ ĐƠN

ODP IV #

Date:

Ngày: Sept 26, 1989

Fill out this questionnaire in English completely as possible. If you cannot read or write in English, fill it out in Vietnamese.

Mail or send the completed questionnaire to:
Gửi số câu hỏi này tới:

127 Panjablum Building
Sathorn Tai Road,
Bangkok 10120
Thailand

Điền vào số câu hỏi sau đây bằng tiếng Anh càng nhiều càng tốt. Nếu bạn không đọc hoặc viết rành Anh-ngữ thì bằng tiếng Việt.

-Basic Identification Data/Lý Lịch căn-bản-

Name / Họ, tên : NAM Lê - huu Sex / Giới: male
Other Names / Họ, tên khác : none
Date/Place of Birth / Ngày/Nơi Sinh : Oct 3, 1945 Hóp Hải, Lâm Thao, Phú Thọ
Residence Address / Địa-chỉ thường-trú : 1 1/2 Cao và, Trĩ Bình, Châu Thành, Tây Ninh
Mailing Address / Địa-chỉ thư-tử : 87/11 hẻm Lê Lai phường 12 Quận Tân Bình
Current Occupation / Nghề-nghiep hiện tại : Barber

-Persons To Accompany Me/Bà con cũng đi với tôi-

(NOTE: Your spouse and unmarried children are the only relatives eligible to accompany you. List marital status (MS) as follows: Married (M), Divorced (D), Widowed (W), or Single (S).)
(Chú-Y: Vợ/chồng và con cái có thể cũng đi với bạn mà thôi. Kể khai tình trạng gia đình như sau: Đã lập gia đình (M), đã ly dị (D), góa phụ/góa thê (W), hoặc độc thân (S))

Name / Họ, Tên	Date of Birth / Ngày/Tháng/Năm sinh	Place of Birth / Nơi sinh	Sex / Giới	MS / Tình trạng gia đình	Relationship / Liên-hệ gia đình
1. CHIU (Ngô Thu)	1950	phước, Hưng Yên	female	married	wife
2. DUNG (Lê Minh)	1970	Trĩ Bình Tây Ninh	male	single	son
3. DUY (Lê Duy)	1971	- id -	male	single	son
4. NGUYEN (Lê Thị Kim)	1975	- id -	female	single	daughter
5. CANH (Lê Tuấn)	1985	- id -	male	single	son
6. DUC (Lê Tài)	1987	- id -	male	single	son
7.					
8.					
9.					
10.					
11.					
12.					

(NOTE: For the persons listed above, we will need legible copies of birth certificates, marriage certificates (if married), divorce decrees (if divorced), spouse's death-certificate (if widowed), identification cards (if available), and photos. If any of the above accompanying relatives do not live with you, please note their addresses in Section I below.)

(Chú-Y: Cho mỗi người có tên trên danh sách trên, chúng tôi cần một bản khai-sinh, giấy-thú (nếu lập gia đình rồi), giấy ly hôn (nếu đã ly dị), giấy khai-tử của vợ/chồng (nếu góa phụ/góa thê), thẻ căn cước (nếu có), và hình. Nếu bà con sẽ cũng đi với bạn không chung-ngủ với bạn hiện tại, xin viết địa-chỉ của họ trong phần I.)

C. Relatives Outside Vietnam/Họ Hàng ở Ngoài Quốc

Of Myself/của tôi

Of My Spouse/của vợ/chồng

1. Closest Relative In the U.S.
Bà con thân thuộc nhất ở Hợp-Kỳ

a. Name

Họ, Tên

b. Relationship

Liên-hệ gia-đình

c. Address

Địa-chỉ

d. Date of Relatives Arrival
in the U.S.

Ngày bà con đến Mỹ

2. Closest Relative in Other Foreign Countries
Bà con thân-thuộc nhất ở các nước khác

a. Name

Họ, tên

b. Relationship

Liên-hệ gia-đình

c. Address

Địa-chỉ

D. Complete Family Listing (Living/Dead)/Danh Sách Toàn Thể Gia-đình (Sống/Chết)

1. Father
Cha

: ĐÔNG LÊ LƯU - (dead)

2. Mother
Mẹ

: LINH LÊ LƯU - (living)

3. Spouse

Vợ/Chồng:

: CHINH NGUYỄN LUY - (living)

4. Former Spouse (if any)

Vợ/Chồng trước (nếu có):

none

5. Children

Con cái:

(1) LÊ MINH DŨNG (living)

(2) LÊ DUY DŨNG (living)

(3) LÊ LUY KIM NGUYEN (living)

(4) LÊ TRIỂN CẢNH (living)

(5) LÊ TÀI ĐỨC (living)

(6) _____

(7) _____

(8) _____

(9) _____

6. Siblings

Anh chị em:

(1) ĐÔNG LÊ LƯU - (dead)

(2) ĐÔNG LÊ LƯU - (living)

(3) LINH LÊ LUY - (living)

(4) _____

(5) _____

(6) _____

(7) _____

(8) _____

(9) _____

The fall of Saigon April 30, '75

American Advisor(s):

Đỗ-văn Mỹ

Training Courses in Vietnam:
 Đồng-Trình huấn-luyện Hoa-Kỳ
 tại Việt-Nam

Vũng Tàu Training Center

U.S. Awards or Certificates

Name of award:

Phần-thưởng hoặc giấy khen:

E. Piccar

Date received:

Ngày nhận: 1974

(NOTE: Please attach any copies of diplomas, awards or certificates, if available. Available? Yes No .)

(CHÚ-Y: Xin bạn kèm theo bất cứ văn-bằng, giấy ban-khen, hoặc chứng-thủ nếu có. Đồng-sự có không? Có Không .)

G. Training Outside Vietnam of You or Your Spouse/Bạn hoặc Vợ/chồng đã huấn-luyện ở ngoại quốc

1. Name of Student/Trainee:

Họ tên Sinh-viên/người được huấn-luyện:

2. School and School Address:

Trường và địa-chỉ nhà trường:

3. Dates:

From

To

Ngày, tháng, năm

Từ:

Tới:

4. Description of Courses:

Mô-tả ngành học

5. Who paid for training?

Ai đài-tho chương-trình huấn-luyện?

(NOTE: Please attach copies of diplomas or orders, if available. Available? Yes No .)
 (CHÚ-Y: Xin bạn kèm theo văn-bằng, hoặc chỉ-thị nếu có. Bạn có hay không? Có Không .)

H. Re-education of You or Your Spouse/Bạn hoặc vợ/chồng đã học-tập cải-tạo

1. Name of Person in Reeducation:

Họ tên người đi học-tập cải-tạo:

NAM Lê Lữ

2. Time in Reeducation: From:

Thời gian học-tập

Từ:

June 26, 1977

Tới:

June 26, 1981 and 16 months more

3. Still in Reeducation?*

Yes

No

Vẫn còn học-tập cải-tạo?*

Có

Không

no

*(If released, we must have a copy of your release certificate.)

*(Nếu được thả, chúng tôi cần một bản sao giấy ra trại!)

I. Any Additional Remarks?/Chú-chu phụ-thuộc

I was a member of political party named Mặt-trần giải-phóng-quốc-gia Việt Nam (SVN liberation front), I was captured by the Government forces on June 13, 1977 and put into prison and then re-educational camp of Tay Ninh. now I was released, but now I meet so much hardship in ordinary life.

Signature

Ký tên:

Lê Lữ

Date

Ngày:

Sept 26, 1989.

Place Here All Documents Attached to This Questionnaire

D. Employment by U.S. Government Agencies or Other U.S. Organization of you or your Spouse/Bạn hoặc vợ/chồng đã có làm việc cho công-sở của chính-phủ Mỹ hoặc nước khác.

1. Employee Name

Tên họ nhân-viên :

Position title

Chức-vụ :

Agency/Company/Office

Sở/Hang/Văn-Phòng :

Length of Employment

From:

To:

Thời-gian làm-việc

Tối

Name of American Supervisor

Tên họ giám-thị Mỹ:

Reason for Separation

Lý-do nghỉ việc :

2. Employee Name

Tên họ nhân-viên :

Position title

Chức-vụ :

Agency/Company/Office

Sở/Hang/Văn-Phòng :

Length of Employment

From:

To:

Thời-gian làm việc

Từ

Tối

Name of American Supervisor

Tên họ giám-Thị Mỹ:

Reason for Separation

Lý-do nghỉ-việc :

3. Employee Name

Tên Họ nhân-viên :

Position title

Chức-vụ :

Agency/Company/Office

Sở/Hang/Văn-Phòng :

Length of Employment

From:

To:

Thời-gian làm việc

Từ

Tối

Name of American Supervisor

Tên họ giám-thị Mỹ:

Reason for Separation

Lý do nghỉ việc :

F. Service with GVN or RVNAF By You Or Your Spouse/Bạn Hoặc Vợ/Chồng Đã Công-vụ ở Chính-phủ Việt-Nam

1. Name of Person Serving

Họ tên người tham-gia:

NAM Lê Lưu

2. Dates:

From:

To:

Ngày, tháng, năm

Từ

October 1, 1964

Tối

April 30, 1975

3. Last Rank

Cấp-bậc cuối-cùng

hạng nhất chiến sĩ

Serial Number:

nhân-viên: hạng chuẩn

4. Ministry/Office/Military Unit

xã ấp

Số: 458

Kính gửi Cha Cha xứ Thái Ninh.....

Tại nhà Thờ Xứ Cao-Xá ngày 4. tháng .8 năm 1966.

tôi Linh-Mục Giuse Nguyễn Văn Chính O.P......

Chứng Hôn
Đang coi xứ Cao-Xá đã làm phép cưới cho :

Giuse Lê Hữu Năm..

con ông Giuse Lê Hữu Đáng

và bà Marie Lê Thị Linh

quê xứ Bông Lạc (B.V.)

hiện ở xứ Thái Ninh..

.....

và Marie Nguyễn Thị Chính

con ông Đa Minh Nguyễn Văn Vây

và bà Marie Nguyễn Thị Dấn

quê Xứ ... Cao.Xá.....

hiện ở xứ Cao.Xá.....

.....

Có hai người làm chứng :

1/- Giuse Lê Hữu Hải...

2/- Marie Hải...

Ngày 12. tháng .8. năm 1988.

LINH MỤC CHÁNH XỨ,



THANH HỒI CHỖ Ở NHÀ

Chứng nhận đã chuyển đến ở _____ Chứng nhận đã chuyển đến ở _____

Từ ngày _____ tháng _____ năm _____
Ký tên, đóng dấu

Từ ngày _____ tháng _____ năm _____
Ký tên, đóng dấu

Chứng nhận đã chuyển đến ở _____ Chứng nhận đã chuyển đến ở _____

Từ ngày _____ tháng _____ năm _____
Ký tên, đóng dấu

Từ ngày _____ tháng _____ năm _____
Ký tên, đóng dấu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

474

GIẤY CHỨNG NHẬN
HỘ KHẨU THƯỜNG TRÚ

Số: 52 CV

Tên và họ: Nguyễn Thị Chín
Số nhà: 11/2
Ấp: Cao Xá
Xã: Sơn Bình
Huyện: Châu Bình
Tỉnh: TÂY NINH

Ngày 4 tháng 7 năm 1986
Ký Trưởng Công an: Châu Thành
(Ký tên, đóng dấu và ghi rõ họ tên)
Phó CA Huyện



Tập số: _____

Trang số: _____

[Signature]
Nguyễn Văn Khoa

NT

NHỮNG NGƯỜI THƯỜNG TRÚ TRONG HỘ

Số thứ tự	HỌ VÀ TÊN	Quan hệ với chủ hộ	Nam hay nữ	Ngày tháng năm sinh	Số giấy CMND	Nghề nghiệp và nơi làm việc	Ngày tháng năm đăng ký nhân khẩu thường trú	Ngày tháng năm và nơi chuyển đi	Tên cán bộ ĐKNC.
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Nguyễn Thị Chín	Con	Nữ	1950		Đảm đang	1976		
2	Nguyễn Văn Nam	Con	Nam	1945		"	"		
3	Lê Thị Bưởi	Con	Nữ	1967		Học sinh	"		
4	Lê Minh Dũng	Con	Nam	1970	42826	"	"		
5	Lê Văn Quân	Con	Nam	1971	50904	"	"		
6	Lê Văn Xuân	Con	Nam	1975		"	"		

ỦY BAN NHÂN DÂN
Xã, phường Trị Bình
Huyện, Quận Châu Thành
Tỉnh, Thành phố Đà Nẵng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. HT
Số 251
Quyển 01



GIẤY KHAI SINH

(BẢN SAO)

Họ và tên LE DUY DUẬT Nam hay nữ Nam
Ngày, tháng, năm sinh ngày 26 tháng 10 năm 1971
Ấp Cao Xá, Trị Bình, Châu Thành, Đà Nẵng
Nơi sinh trên biển
Dân tộc người Việt Quốc tịch Việt Nam

Phần khai về cha, mẹ	NGƯỜI MẸ	NGƯỜI CHA
Họ và tên	<u>Nguyễn Thị Bích</u>	<u>Le Đình Văn</u>
Tuổi	<u>39 tuổi</u>	<u>40 tuổi</u>
Dân tộc	<u>Việt</u>	<u>Việt</u>
Quốc tịch	<u>Việt Nam</u>	<u>Việt Nam</u>
Nghề nghiệp	<u>Đi làm</u>	<u>Đi làm</u>
Nơi thường trú	<u>4/3 Phố Lý Thường Kiệt</u>	<u>4/3 Phố Lý Thường Kiệt</u>

Họ tên, tuổi, nơi thường trú, số giấy chứng minh của người đứng khai
Le Đình Văn, 40 tuổi, 4/3 Phố Lý Thường Kiệt, 4/3 Phố Lý Thường Kiệt
Trị Bình, Châu Thành, Đà Nẵng

Đăng ký ngày 15 tháng 05 năm 1971
T/M ỦY BAN NHÂN DÂN

Người đứng khai ký
Le Đình Văn

Lâm Thành Lợi

CHỨNG NHẬN SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 14 tháng 03 năm 1971
ĐẠI U. B. N. D. KÝ TÊN, ĐÓNG DẤU



Trần Văn Chưởng

ỦY BAN NHÂN DÂN
Xã, phường Tân Phú
Huyện, Quận Châu Thành
Tỉnh, Thành phố Đà Nẵng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP/HT
Số 21
Quyển 01



GIẤY KHAI SINH

(BẢN SAO)

Họ và tên LE THAI KIM - LUYỄN Nam hay nữ Nam
Ngày, tháng, năm sinh 26/6/1985
Ấp Cao Xá, xã Trú, huyện Châu Thành, Đà Nẵng
Nơi sinh Huyện Châu Thành, xã Trú
Dân tộc Kinh, Việt Nam Quốc tịch Việt Nam

Phần khai về cha, mẹ	NGƯỜI MẸ	NGƯỜI CHA
Họ và tên	<u>Nguyễn Thị Châu</u>	<u>Le Huân Nam</u>
Tuổi	<u>39 Tuổi</u>	<u>45 Tuổi</u>
Dân tộc	<u>Kinh</u>	<u>Kinh</u>
Quốc tịch	<u>Việt Nam</u>	<u>Việt Nam</u>
Nghề nghiệp	<u>Nhà Trú</u>	<u>Đi làm</u>
Nơi thường trú	<u>4/3 T.2 Ấp Cao Xá, xã Trú</u>	<u>4/3 T.2 Ấp Cao Xá, xã Trú</u>

Họ tên, tuổi, nơi thường trú, số giấy chứng minh của người đứng khai
Le Huân Nam 45 tuổi ngụ tại 4/3 T.2 Khu 2, Ấp Cao Xá, xã Trú, huyện Châu Thành, Đà Nẵng CMND 0529030158

Đăng ký ngày 15 tháng 05 năm 19 89
T/M ỦY BAN NHÂN DÂN

Người đứng khai ký
Phuwan

Lâm Thanh Lợi



CHỨNG NHẬN SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 15 tháng 05 năm 89
T/M U.B.N.D KÝ TÊN, ĐÓNG DẤU

Trần Văn Chưởng

ỦY BAN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập — Tự Do — Hạnh Phúc

Xã, Thị trấn Thị trấn
Thị xã, Quận Châu Thành
Thành phố, Tỉnh Tây Ninh



GIẤY KHAI SINH

Số 677
Quyển số 07

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Họ và Tên	<u>Lê Văn Cường</u>		Nam, Nữ	<u>Nam</u>
Sinh ngày	<u>6.6.1985</u>			
tháng năm	<u>Tháng 6 năm 1985</u>			
Nơi sinh	<u>Ấp C. xã xã Trại Bông</u> <u>Châu Thành, Tây Ninh</u>			
Khai về cha mẹ	CHA	MẸ		
Họ, tên tuổi (hoặc ngày, tháng, năm sinh)	<u>Lê Văn Cường</u> <u>03-11-1945</u>		<u>Nguyễn Thị Bình</u> <u>1950</u>	
Dân tộc	<u>Kinh</u>		<u>Kinh</u>	
Quốc tịch	<u>Việt Nam</u>		<u>Việt Nam</u>	
Nghề nghiệp	<u>Học sinh</u>		<u>NSTN</u>	
Nơi ĐKNK thường trú	<u>Ấp C. xã xã Trại Bông</u>		<u>Ấp C. xã xã Trại Bông</u>	
Họ, tên tuổi nơi ĐKNK thường trú, số giấy chứng minh hoặc CNCC của người đứng khai	<u>Lê Văn Cường</u> <u>Ấp C. xã xã Trại Bông</u> <u>Hộ khẩu C. xã xã Trại Bông</u>			



Đứng ký, ngày 12 tháng 8 năm 1985
(ký tên, đóng dấu ghi rõ chức vụ)

TH. UBND xã
P. Phan Văn Sách

ỦY BAN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

M 7373

Xã, Thị trấn Thị trấn
Thị xã, Quận Chợ Lớn
Thành phố, Tỉnh Đà Nẵng

☆

GIẤY KHAI SINH

Số 68

Quyển số 04

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Họ và Tên	<u>LÊ THỊ GIỚI</u>		Nam, ☒
Sinh ngày	<u>01 - 11 - 1987</u>		
tháng năm	<u>11 - 1987</u>		
Nơi sinh	<u>Ấp Cầu Lộ Thị trấn Chợ Lớn Quận Đà Nẵng</u>		
Khai về cha mẹ	CHA	MẸ	
Họ, tên tuổi (hoặc ngày, tháng, năm sinh)	<u>Lê Văn Năm</u> <u>03 - 10 - 1945</u>	<u>Nguyễn Thị Chín</u> <u>1950</u>	
Dân tộc	<u>Kinh</u>	<u>Kinh</u>	
Quốc tịch	<u>Việt Nam</u>	<u>Việt Nam</u>	
Nghề nghiệp	<u>học trò</u>	<u>học trò</u>	
Nơi ĐKNK thường trú	<u>Ấp Cầu Lộ</u>	<u>Ấp Cầu Lộ</u>	
Họ, tên tuổi nơi ĐKNK thường trú, số giấy chứng minh hoặc CNCC của người đứng khai	<u>Lê Văn Năm, 1945, Trú tại, ấp Cầu Lộ, Quận Đà Nẵng, CMND 90301544</u>		



Đăng ký, ngày 12 tháng 8 năm 1988
(ký tên, đóng dấu ghi rõ chức vụ)

Thị trấn Chợ Lớn
Phan Văn Sách

ỦY BAN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Mã 72/13

Xã, Thị trấn Phước Bình
Thị trấn, Quận Chợ Lớn
Thành phố, Tỉnh Đà Nẵng

GIẤY KHAI SINH

SS 2
Quận 6

Họ và tên	<u>Lê Minh Hùng</u>		Name
Sinh ngày tháng năm	<u>15/6/1997</u>		<u>20</u>
Nơi sinh	<u>Đã được khai sinh tại Trại Mìn</u>		<u>15/6/1997</u>
KHAI VỀ CHA MẸ	CHA	MẸ	
Họ, tên, tuổi hoặc ngày, tháng, năm sinh	<u>Lê Văn Hùng</u> <u>15/6/1965</u>	<u>Nguyễn Thị Hạnh</u> <u>15/6/1965</u>	<u>Ch</u>
Dân tộc	<u>Việt Nam</u>	<u>Việt Nam</u>	
Quốc tịch	<u>Việt Nam</u>	<u>Việt Nam</u>	
Nghề nghiệp	<u>Đã được khai sinh</u>	<u>Đã được khai sinh</u>	
Nơi ĐKNE thường trú	<u>Đã được khai sinh</u>	<u>Đã được khai sinh</u>	
Họ, tên, tuổi nơi ĐKNE thường trú, số giấy chứng minh hoặc CNCC của người đăng khai	<u>Đã được khai sinh</u> <u>Đã được khai sinh</u>		



Đã ký ngày 5 tháng 5 năm 1997
(ký tên, đóng dấu, ghi rõ chức vụ)

Trần Văn Hùng
Trần Văn Hùng

C O N T R O L

____ Card
____ ☒ Doc. Request; Form 10 | 21 / 89
____ Release Order
____ Computer
____ Form "D"
____ ODP/Date _____
____ Membership; Letter